



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01681/2026/PKQ (585.01W2601.1309)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Địa chỉ : Xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên
Loại mẫu : Nước thải
PE 1,0L bảo quản lạnh
PE 1,0L hãm H₂SO₄
PE 0,5L hãm H₂SO₄
Tình trạng mẫu : PE 0,5L hãm HNO₃
PE 0,5L hãm NaOH
PE 0,5L hãm Zn (CH₃COO)₂
TT 1,0L hãm H₂SO₄
TT 0,25L bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 22/01/2026
Thời gian thử nghiệm : 22/01/2026 - 06/02/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT	
					Cmax	
				DP3	Cột A	Cột B
1.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1: 2021	3,2	-	40,5
2.	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C: 2023	10	-	121,5
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D: 2023	3	-	81
4.	pH ^(b)	-	TCVN 6492: 2011	6,93	-	5,5 -9
5.	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B: 2023	18,7	40	-
6.	Tổng Nitơ (T-N) ^(b)	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO3-.E: 2023)	0,52	16,2	-
7.	Tổng Phốt pho (T-P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,02	-	4,86
8.	Tổng Coliform ^(b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2: 2020	831	3.000	-
9.	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185 (C):2015	<5	50	-
10.	Asen ^(b)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,001	-	0,081
11.	Thủy ngân ^(b)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,0002	-	0,0081
12.	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,001	0,081	-
13.	Cadmi (Cd) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,0002	0,0405	-

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
 VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
 PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
 (VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT	
					Cmax	
					Cột A	Cột B
14.	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	<0,003	0,0405	-
15.	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,0047	1,62	-
16.	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,0052	2,43	-
17.	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,0143	0,162	-
18.	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,0135	-	0,81
19.	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,71	-	4,05
20.	Xianua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E: 2023	<0,01	-	0,081
21.	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N ^(b)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	0,03	-	8,1
22.	Dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	<1	4,05	-
23.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,236	1	-
24.	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S2-.B&D: 2023	<0,02	-	0,405
25.	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D: 2023	4,06	-	8,1
26.	Crom (III) ^(a,b)	mg/L	SMEWW (3125B: 2023 + 3500-Cr.B: 2023)	0,0112	0,162	-
27.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,029	0,1	-

Ghi chú:- QCVN 40 : 2011/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cmax: Cột A, K_q = 0,9 và K_f = 0,9

- Cmax: Cột B, K_q = 0,9 và K_f = 0,9

- 01W2601.1309: DP3: Vị trí xả nước thải sau xử lý từ hồ lắng khu vực bãi đất đá thải ra suối Cát, xóm Mận, xã Phú Lạc X=2395605, Y=414576

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
 PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đậu Xuân Tiên

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2026

KT. VIỆN TRƯỞNG
 PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01681/2026/PKQ (585.01W2601.1309)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Địa chỉ : Xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên
Loại mẫu : Nước thải
PE 1,0L bảo quản lạnh
PE 1,0L hãm H₂SO₄
PE 0,5L hãm H₂SO₄
PE 0,5L hãm HNO₃
Tình trạng mẫu : PE 0,5L hãm NaOH
PE 0,5L hãm Zn (CH₃COO)₂
TT 1,0L hãm H₂SO₄
TT 0,25L bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 22/01/2026
Thời gian thử nghiệm : 22/01/2026 - 18/03/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40 : 2025/BTNMT
					Cột A
1	Sunfit (SO ₃ ²⁻)*	mg/L	SMEWW 4500-SO ₃ ²⁻ .C:2023	2,01	5,0

Ghi chú:

- 01W2601.1309: DP3: Vị trí xả nước thải sau xử lý từ hồ lắng khu vực bãi đất đá thải ra suối Cát, xóm Mận, xã Phú Lạc X=2395605, Y=414576
- QCVN 40 : 2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp
- (*): Thông số do nhà thầu phụ Vimcerts 343 thực hiện.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Trần Văn Cường

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2026

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh